

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 8 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Hữu Lũng,  
huyện Hữu Lũng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 07/01/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 194/BC-SXD ngày 31/7/2020.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000 như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000.

2. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Lạng Sơn.

4. Mục tiêu

- Cụ thể hóa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn và huyện Hữu Lũng; khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế, xây dựng phát triển thị trấn Hữu Lũng theo hướng bền vững, tạo tiền đề phát triển thành đô thị loại IV.

- Thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế ổn định, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tình hình mới, hội nhập với sự phát triển chung của vùng và khu vực.

- Làm cơ sở pháp lý cho lập các đồ án quy hoạch chi tiết, tạo môi trường thu hút đầu tư và lập các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị.

#### 5. Vị trí, phạm vi, quy mô quy hoạch

- Vị trí, địa điểm: Gồm toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Hữu Lũng, xã Sơn Hà và một phần diện tích các xã Đồng Tân, Hồ Sơn và Minh Sơn.

- Phạm vi ranh giới, bao gồm:

+ Phía Đông - Bắc giáp phần đất đồi các thôn Sậy Thượng, thôn Rừng Dong, thôn Tân Thành xã Đồng Tân;

+ Phía Đông - Nam giáp đất đồi thôn Na Hoa (cách đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn khoảng 0,12 km);

+ Phía Tây - Bắc giáp đất đồi thôn Ngóc, xã Đồng Tân;

+ Phía Tây - Nam giáp đất đồi thôn Coóc Mò, thôn Cã, xã Minh Sơn.

- Quy mô:

+ Quy mô diện tích: 1.536,0ha.

+ Quy mô dân số: Đến năm 2025 là 25.000 người; đến năm 2035 là 35.000 người.

#### 6. Tính chất quy hoạch:

- Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ; là đầu mối giao thông cửa ngõ phía Tây - Nam tỉnh Lạng Sơn.

- Cơ cấu kinh tế: Thương mại, dịch vụ, du lịch, khoa học công nghệ và Nông lâm nghiệp.

#### 7. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

##### 7.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật (*Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*)

##### 7.2. Định hướng phát triển không gian đô thị

- Tôn trọng các cơ sở hiện trạng đã được đầu tư xây dựng.

- Triệt để khai thác địa hình tự nhiên, đồi núi, sông suối để tạo đô thị có cảnh quan đẹp, hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát triển đô thị trên nguyên tắc khai thác quỹ đất của các vùng đồi thấp, hoang hóa, bạc màu, không bị ngập lụt, tăng diện tích cây xanh, thể thao, không gian công cộng và giao thông, bao gồm giao thông tĩnh.

- Khu vực phát triển: Chủ yếu phát triển về phía Nam và Đông - Nam thuộc địa bàn xã Sơn Hà, một phần diện tích các xã Đồng Tân, Hồ Sơn, Minh Sơn.

##### 7.3. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng

###### a) Quy hoạch sử dụng đất toàn khu (*Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo*)

### b) Phân khu chức năng

- Đất cơ quan: Trung tâm hành chính của huyện được bố trí tại Khu đô thị mới Hữu Lũng, diện tích khoảng 1,4ha; trung tâm hành chính thị trấn (trong tương lai là thị xã) được bố trí tại Khu An Ninh (trụ sở UBND huyện hiện trạng); các cơ quan ban ngành: Ngân hàng, Kho bạc, Thuế, Tòa án,... bố trí tại thôn Trường Sơn, xã Sơn Hà, diện tích khoảng 3,5ha; quy định mật độ xây dựng thuần tối đa 40%, tầng cao tối đa 05 tầng;

- Công trình dịch vụ thương mại: bố trí dọc các tuyến đường chính đô thị, mật độ xây dựng thuần tối đa 40%, tầng cao tối đa 17 tầng; Trung tâm văn hóa, nghỉ dưỡng (nhà văn hóa đa chức năng, nhà văn hóa và thể thao thanh thiếu niên, khu nghỉ dưỡng) bố trí phía Nam hồ nước khu công viên trung tâm thị trấn, với diện tích chiếm đất khoảng 2,6ha, mật độ xây dựng thuần tối đa 40%, tầng cao tối đa 07 tầng; chợ truyền thống tại khu An Ninh cải tạo nâng cấp đảm bảo an toàn PCCC, mật độ xây dựng thuần tối đa 60%, tầng cao tối đa 03 tầng; chợ mới khu Vĩnh Thịnh cần tổ chức giao thông thuận tiện, mật độ xây dựng thuần tối đa 40%, tầng cao tối đa 05 tầng;

- Công trình giáo dục, y tế: Công trình giáo dục (trường học các cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường nội trú,...), Trung tâm y tế, bệnh viện huyện tôn trọng địa điểm hiện trạng, cải tạo nâng cấp mở rộng quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai, mật độ xây dựng thuần tối đa 40%, tầng cao tối đa 05 tầng;

- Đất an ninh quốc phòng: Huyện đội, Công an huyện được bố trí phía Đông Bắc thuộc địa phận xã Đồng Tân, diện tích khoảng 7,1ha;

- Khu dân cư mới (chia lô liền kề, nhà mặt phố): Đối với lô đất có diện tích từ  $100 \div 150\text{m}^2/\text{hộ}$ , được thiết kế và xây dựng đồng bộ với các quy định, mật độ xây dựng thuần tối đa 80%, tầng cao tối đa 07 tầng; lô đất có diện tích  $\leq 90\text{m}^2/\text{hộ}$ , quy định, mật độ xây dựng thuần tối đa 100%, tầng cao tối đa 07 tầng và đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 07 lần;

- Khu ở tập trung, nhà ở dạng có vườn, tiêu chuẩn  $300 \div 500\text{m}^2/\text{hộ}$ , tầng cao 1 ÷ 3 tầng, mật độ xây dựng thuần tối đa 50-60%.

- Nhà ở xã hội: dành cho các hộ có thu nhập thấp đảm bảo an sinh xã hội, tầng cao tối đa 11 tầng, mật độ xây dựng thuần tối đa từ 35-75% tùy thuộc vào diện tích các lô đất;

- Khu nhà ở trung cư bố trí phía Nam khu ở mới (thuộc thôn Na Hoa, xã Hồ Sơn) phục vụ cho công nhân viên Khu liên hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ trong tương lai, tầng cao tối đa 11 tầng, mật độ xây dựng thuần tối đa từ 35-75% tùy thuộc vào diện tích các lô đất;

- Công trình thể dục thể thao: Tôn trọng địa điểm Trung tâm thể thao - văn hóa đã được quy hoạch năm 2008, diện tích khoảng 12,2ha;

- Hệ thống công viên cây xanh, vườn hoa: hệ thống cây xanh ven sông Thương tạo cảnh quan đẹp cho toàn thị trấn. Công viên trung tâm được bố trí tại khu An Ninh (giai đoạn đầu), tại thôn Ngòi Na (giai đoạn sau), tổ chức các loại hình vui chơi giải trí, khai thác triệt để mặt nước. Sử dụng cây xanh bản địa màu

sắc phong phú bao gồm cây xanh đường phố. Diện tích đợt đầu khoảng 15,9ha, dài hạn khoảng 54,4ha.

## 8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

### a) Quy hoạch giao thông:

- Giao thông chính đô thị: Tuyến Quốc lộ 1A hiện trạng qua trung tâm thị trấn trong tương lai sẽ trở thành đường phố chính đô thị có chỉ giới đường đỏ 42,0m, được nâng cấp cải tạo, mở rộng; đường tỉnh ĐT.242 là đường liên tỉnh, kết nối với tỉnh Thái Nguyên, trong định hướng giao thông sẽ trở thành đường chính đô thị;

- Giao thông khu vực: Mạng lưới đường thi trấn được xây dựng dạng ô bàn cờ với khoảng cách giữa các tuyến đường đảm bảo lưu thông nhanh chóng, an toàn theo quy chuẩn.

- Bãi đỗ xe: Tổng diện tích dành cho bãi đỗ xe ở khu vực dân dụng khoảng 6,25 ha đến năm 2025; tổng diện tích bãi đỗ xe khoảng 8,75 ha đến năm 2035. Vị trí các bãi đỗ xe tập trung được xây dựng tại các trung tâm công cộng, thương mại, trung tâm thể thao, văn hóa, khu văn phòng, trường học, khu cây xanh.

- Cầu vượt sông: Xây dựng thêm các công trình cầu vượt sông, mở rộng quỹ đất xây dựng, khai thác quỹ đất phía Làng Sậy nối với thôn Na Hoa, khu thể thao với khu Tân Mỹ II. Các vị trí cầu, cống trong khu vực được xây dựng phù hợp với cấp kỹ thuật của từng tuyến đường trong thị trấn.

- Bảng thông kê mạng lưới giao thông (*Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo*)

### b) Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

- Quy hoạch san nền: Phương án san nền là đắp nền kết hợp với đào đắp cục bộ; đối với khu vực có cao độ nền thấp, chủ yếu nằm về phía sông Thương và khu vực đồng ruộng, khi xây dựng cần tôn nền đến cao độ thiết kế  $\geq 19.0m$ . Khu vực dân cư hiện trạng giữ nguyên cao độ hiện trạng.

- Quy hoạch thoát nước mưa: Toàn bộ thị trấn thoát ra sông Thương và một phần thoát về suối Ngòi Na ở phía Nam của thị trấn Hữu Lũng.

+ Sử dụng hệ thống cống tròn, cống hộp và cống bản bằng bê tông cốt thép thoát nước cho toàn bộ thị trấn, nước mưa được thu gom theo các tuyến cống và thoát ra hệ thống sông suối.

+ Kè sông, suối tại các khu vực đi qua khu dân cư để tạo cảnh quan, vi khí hậu. Các khe tụ thủy cần phải được gia cố và có phương án thu nước để thoát vào mạng lưới thoát nước chung.

### c) Quy hoạch cấp nước

- Nhu cầu: Giai đoạn đến 2025 là 3.800,0m<sup>3</sup>/ng.đ, giai đoạn đến năm 2035 là 6.170,0 m<sup>3</sup>/ ngđ; sử dụng nguồn nước mặt sông Thương; công suất nhà máy nước hiện nay là 4.000 m<sup>3</sup>/nđ; giai đoạn sau xây dựng thêm một đơn nguyên nâng công suất lên 7.000 m<sup>3</sup>/nđ đảm bảo cung cấp cho toàn thị trấn.

- Mạng lưới cấp nước: Thiết kế tuyến ống chính chạy dọc theo hướng phát triển đô thị. Mạng lưới cấp nước theo vòng khép kín kết hợp một số nhánh cụt.

- Hệ thống cấp nước cứu hoả được thiết kế chung với mạng lưới cấp nước sinh hoạt.

d) Quy hoạch thoát nước thải

- Giai đoạn đến năm 2025: Hệ thống thoát nước bẩn được thoát chung với hệ thống thoát nước mưa. Nước bẩn ở từng hộ gia đình, từng công trình công cộng trước khi xả ra hệ thống cống của thị trấn đều phải qua bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách.

- Giai đoạn đến năm 2035: Khu vực trung tâm đông dân cư sẽ dùng hệ thống thoát nước nữa riêng. Bổ sung các tuyến cống và giếng tách nước bẩn tại các miệng xả nước mưa để thu nước bẩn sinh hoạt đưa về trạm xử lý tập trung.

đ) Quy hoạch thu gom chất thải rắn, nghĩa trang

- Chất thải rắn: Dự báo lượng chất thải rắn đến năm 2025 là 22,0 tấn/ngày, đến năm 2035 là 38,5 tấn/ngày; chất thải rắn được phân loại tại nguồn sau đó chuyển đến các trạm trung chuyển, xử lý phân loại sơ bộ sau đó vận chuyển về khu xử lý tập trung; các trạm trung chuyển sơ cấp đặt tại các khu dân cư. Lượng chất thải y tế được thu gom và xử lý riêng theo quy định.

- Nghĩa trang: Các khu nghĩa trang hiện có trong thị trấn từng bước đóng cửa, khoanh vùng cây xanh, tiến tới quy tập về khu nghĩa trang tập trung của thị trấn được quy hoạch mới ra khỏi đô thị đảm bảo theo các tiêu chí theo quy định.

e) Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị

- Nguồn điện, nhu cầu cấp điện: Lấy từ trạm biến áp 110 KV Đồng Tân công suất 1x40MVA; tổng công suất tiêu thụ cho thị trấn Hữu Lũng đợt đầu năm 2025 là 8.250,0kW, dài hạn năm 2035 là 12.250,0kW.

- Lưới điện cao áp: Định hướng giai đoạn ngắn hạn lưới 10KV cấp điện cho thị trấn, định hướng dài hạn, cải tạo đường dây 10KV thành 35KV cấp cho thị trấn.

- Lưới hạ áp 0,4 KV: Đối với các tuyến 0,4 KV hiện có vẫn giữ nguyên để cung cấp điện cho các phụ tải.

- Lưới chiếu sáng: Thiết kế chỉ tiêu chiếu sáng đường đảm bảo độ chói của mỗi đường theo quy định.

g) Thông tin liên lạc:

Tổng nhu cầu đến năm 2035 khoảng 35.000 thuê bao. Xây dựng mới 1 một tổng đài trung tâm phục vụ cho toàn bộ thị trấn, sử dụng chung cơ sở hạ tầng, sử dụng chung bể, hộp kỹ thuật.

9. Đánh giá tác động môi trường chiến lược

- Dự báo và đánh giá tác động tới các thành phần môi trường: Tác động đến môi trường kinh tế xã hội, văn hóa - lịch sử; môi trường nước; môi trường không khí; môi trường đất; chất thải rắn; hệ sinh thái.

- Đánh giá tổng hợp các tác động tới môi trường của đồ án quy hoạch;

- Giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực: các giải pháp

công nghệ bảo vệ môi trường; giải pháp quản lý, kiểm soát môi trường.

- Chương trình quan trắc và giám sát môi trường: Mục tiêu của quan trắc môi trường; nội dung quan trắc môi trường.

#### 10. Các dự án ưu tiên đầu tư

- Xây dựng cải tạo khu trung tâm thị trấn cũ, xây dựng vỉa hè chỉnh trang mặt đứng tuyến phố, trồng cây xanh đường phố.

- Xây dựng khuôn viên cây xanh khu trung tâm.

- Xây dựng hoàn thiện khu dân cư trung tâm thị trấn (nguồn vốn doanh nghiệp)

- Xây dựng Khu đô thị mới Hữu Lũng (nguồn vốn doanh nghiệp).

- Xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến đường chính đô thị từ nút giao với đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến ngã tư Mẹt tạo trục không gian, thu hút, khuyến khích đô thị hóa.

- Quy hoạch chi tiết khu dân cư Hồ Sơn; quy hoạch chi tiết khu trung tâm thể dục thể thao thị trấn.

11. Tổng hợp kinh phí xây dựng đợt đầu đến năm 2025: 1.513,52 tỷ đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo).*

#### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Hữu Lũng tổ chức công bố công khai nội dung đề án quy hoạch theo quy định để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

2. UBND huyện Hữu Lũng lập kế hoạch cụ thể để thực hiện quy hoạch được duyệt và quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hữu Lũng; Chủ tịch UBND thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, các Phòng CM, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT(HVTr).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hồ Tiên Thiệu**

## Phụ lục 1. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND tỉnh)

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Quy hoạch	
				2025	2035
I	Dân số (toàn thị trấn)	Người	15.000	25.000	35.000
II	Đất đai				
1	Tổng diện tích tự nhiên	ha	1.536,0	1.536,0	1.536,0
2	Tổng đất quy hoạch đô thị	ha	528,0	859	1.536,0
2.1	Đất dân dụng	ha	205,20	200-250	260-330
	Bình quân	m <sup>2</sup> /người	167	70-90	80-100
2.2	Đất ngoài dân dụng	ha	45,79	100	150
III	Hạ tầng kỹ thuật				
1	Tỷ lệ đất giao thông	%/đất XD		20-23	23-25
2	Cấp nước sinh hoạt	L/ng.ng.đ		100	120
3	Cấp điện sinh hoạt	W/người		330	350
4	Thoát nước - VSMT				
4.1	Thoát nước bản	L/ng.ng.đ		100	120
4.2	Rác thải	Kg/ng-ng		0,9	1,0

**Phụ lục 2. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND tỉnh)

TT	Các loại đất	Hiện trạng			Năm 2025			Năm 2035			
		Diện tích (ha)	m2/ng	%	Diện tích (ha)	m2/ng	%	Diện tích (ha)	m2/ng	%	
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng đô thị (I+II)</b>	<b>261,36</b>	179,0	<b>100,0</b>	<b>428,2</b>	171,3	<b>100,0</b>	<b>550,4</b>	157,3	<b>85,9</b>	
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>206,56</b>	<b>144,9</b>	<b>79,0</b>	<b>396,6</b>	<b>158,6</b>	<b>92,6</b>	<b>520,1</b>	<b>148,6</b>	<b>81,1</b>	
1	Đất ở (Đất ở đô thị, ở làng xóm)	156,80	98,0	60,0	250,0	100,0	58,4	315,0	90,0	49,1	
2	Đất công trình công cộng	17,50	10,9	6,7	35,7	14,3	8,3	41,7	11,9	6,5	
3	Đất cây xanh thể dục thể thao	1,92	1,2	0,7	28,6	11,4	6,7	36,8	10,5	5,7	
4	Đất giao thông	30,34	19,0	11,6	82,3	32,9	19,2	126,6	36,2	19,8	
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>54,80</b>	<b>34,3</b>	<b>21,0</b>	<b>31,6</b>	12,6	<b>7,4</b>	<b>30,3</b>	<b>8,7</b>	<b>4,7</b>	
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	26,60	16,6	10,2	8,5	3,4	2,0	0,0	0,0	0,0	
2	Đất giao thông đối ngoại (QL1A)	13,66	8,5	5,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
3	Đất cơ quan, công trình sự nghiệp	4,71	2,9	1,8	7,3	2,9	1,7	9,2	2,6	1,4	
4	Đất đầu mối kỹ thuật, nghĩa địa	8,27	5,2	3,2	10,0	4,0	2,3	12,4	3,5	1,9	
5	Đất an ninh quốc phòng	1,56	1,0	0,6	5,8	2,3	1,4	8,7	2,5	1,4	
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>	<b>1.274,64</b>		<b>100,0</b>	<b>1.107,8</b>		<b>100,0</b>	<b>985,6</b>		<b>100,0</b>	
1	Đất nông - Lâm nghiệp	1.188,08		93,2	1.042,0		94,1	927,0		94,1	
2	Đất khác, mặt nước, đất chưa sử dụng	86,56		6,8	65,8		5,9	58,6		5,9	
	<b>Tổng cộng (A+B)</b>	<b>1.536,00</b>			<b>1.536,0</b>			<b>1.536,0</b>			
	<b>Dân số</b>		<b>15000 người</b>			<b>25000 người</b>			<b>35000 người</b>		





**Phụ lục 4. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND tỉnh)

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công việc</b>	<b>Nhu cầu vốn</b>	<b>Ghi chú</b>
1	San nền	370.250,0	San cục bộ
2	Giao thông nội bộ	495.020,0	Cải tạo, xây dựng mới
3	Thoát nước mưa	432.347,0	Cải tạo, xây dựng mới
4	Cấp nước sinh hoạt	45.094,0	Cải tạo, xây dựng mới
5	Cấp điện sinh hoạt	33.218,0	Cải tạo, xây dựng mới
	Chi phí xây dựng trước thuế	1.375.929,0	
	Thuế VAT 10%	137.592,9	
	<b>Chi phí xây dựng sau thuế</b>	<b>1.513.521,9</b>	
	<b>Làm tròn số</b>	<b>1.513.522,0</b>	